

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN R
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26-9-2018
V/v “Ly hôn; tranh chấp về
nuôi con, nghĩa vụ trả nợ khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thi Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Búp

Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện R tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 về việc “Ly hôn; Tranh chấp nuôi con, nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Võ Anh T, sinh năm 1976. Có mặt

2- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân T1, sinh năm 1978. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ngân hàng Y

Địa chỉ: Tòa nhà A, phường S, Quận D, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2; chức vụ: Tổng giám đốc.

Ông Dương Quyết T2 ủy quyền cho ông Đỗ Văn K; chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Y huyện R (Văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng Y). Ông K vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng H

Địa chỉ trụ sở: Số 2 đường L, phường P, quận Z, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K1; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Ông Trịnh Ngọc K1 ủy quyền ông Đinh Văn L1; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng H chi nhánh huyện R (Văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 6 năm 2014). Ông L1 vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Tấn L2, sinh năm 1955. Có mặt

Trú tại: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn C (Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 6 năm 2018)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Anh T trình bày:

1. Về hôn nhân:

Ông và bà Nguyễn Thị Xuân T1 tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán vào tháng 6 năm 1997 âm lịch; nhưng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 30-9-2002; Giấy chứng nhận kết hôn bản chính bị thất lạc nên ông T đến Ủy ban nhân dân xã E xin trích lục kết hôn.

Ông T và bà T1 chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau gây tổn thương đến tình cảm vợ chồng. Ông T thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, từ năm 2015 phần ai nấy sống. Vì vậy, ông T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T1.

Tại văn bản ghi ý kiến của bà Nguyễn Thị Xuân T1 (bị đơn) đối với yêu cầu của nguyên đơn ngày 20 tháng 3 năm 2018 và tại phiên tòa bà T1 trình bày:

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vào năm 2015 ông T đi đánh bạc bị Công an bắt và xử phạt tù. Sau khi ra tù thì ông T cũng lo làm ăn nhưng lại có quan hệ với người phụ nữ khác, bà T1 thừa nhận giữa bà và ông T thường hay cãi vã với nhau, hiện nay ông T bỏ về nhà cha mẹ đẻ ở từ đầu năm 2018 mãi đến nay.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà; bà không đồng ý ly hôn. Vì bà mong muốn tài sản căn nhà gắn liền với đất ông T phải viết di chúc để lại cho con và phải trả nợ xong thì bà đồng ý ly hôn.

2. Về con chung:

Ông T khai vợ chồng có ba con chung: Võ Anh T3, sinh ngày 10-10-1998; Võ Thị Kim T4, sinh ngày 06-6-2000; Võ Anh T5, sinh ngày 21-6-2008. Hiện nay bà T1 đang nuôi dưỡng cháu T5. Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T5, không yêu cầu bà T1 đóng góp nuôi con. Cháu Võ Anh T3 và cháu T4 đã thành niên không mất năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T1 công nhận vợ chồng có ba con chung như ông T khai và yêu cầu được tiếp tục nuôi con Võ Anh T5; yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là

1.400.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2018. Cháu Võ Anh T3 và Võ thị Kim T4, đã thành niên không mất năng lực hành vi dân sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông T và bà T1 thỏa thuận giao cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng cháu Võ Anh T5, sinh ngày 21-6-2008. Ông T đồng ý đóng góp nuôi con mỗi tháng 1.400.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2018.

3. Về tài sản:

Ông T và bà T1 đều khai vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

Ông T khai vợ chồng có nợ của Ngân hàng H số tiền 100.000.000đ, nợ Ngân hàng Y số tiền 12.000.000đ, nợ ông Nguyễn Tấn C số tiền 5.000.000đ. Đối với khoản nợ chung ông T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc và tiền lãi theo quy định, bà T1 trả $\frac{1}{2}$

Về nợ riêng: Ông T nợ ông Nguyễn Tấn C số tiền 8.000.000đ cá nhân ông T đồng ý trả nợ cho ông C.

Bà T1 khai về khoản nợ chung bà thống nhất như ý kiến trình bày của ông T. Đối với số nợ của bà Võ thị T6, bà Võ Thị M, và bà Nguyễn Thị T7 bà T1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với nợ riêng của ông T với ông C bà đồng ý với ý kiến của ông T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

Đại diện Ngân hàng H trình bày: Vợ chồng ông T, bà T1 có nợ Ngân hàng H số tiền 100.000.000đ nợ gốc và nợ tiền lãi tính đến ngày 26-9-2018 là 14.527.778đ (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Nay Ngân hàng đồng ý mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, ngoài ra còn phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ.

Đại diện Ngân hàng Y trình bày: Vợ chồng ông T bà T1 có nợ Ngân hàng Y số tiền 12.000.000đ nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 26-9-2018 là 22.093đ (Hai mươi hai ngàn không trăm chín mươi ba đồng).

Nay Ngân hàng đồng ý mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, ngoài ra còn phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ.

Người đại diện theo ủy quyền, tại phiên tòa ông Nguyễn Tấn L2 trình bày: Ông T có nợ riêng ông Nguyễn Tấn C số tiền 8.000.000đ yêu cầu ông T trả; vợ chồng ông T bà T1 nợ ông Nguyễn Tấn C số tiền 5.000.000đ, yêu cầu mỗi người trả nợ $\frac{1}{2}$.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 Bộ luật Tố tụng Dân sự

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 45, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Anh T.

- **Về hôn nhân:** Ông Võ Anh T được ly hôn bà Nguyễn Thị Xuân T1.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Võ Anh T5 (Sinh ngày 21-6-2008) cho bà Nguyễn Thị Xuân T1 tiếp tục nuôi dưỡng, ông Võ Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.400.000đ cho đến khi cháu T5 đủ 18 tuổi. Ông Võ Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

- **Về nợ chung:** Ông Võ Anh T, bà Nguyễn Thị Xuân T1 mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ bao gồm:

+ Trả cho Ngân hàng Y Việt Nam là 12.000.000đ nợ gốc, nợ lãi 22.093đ tạm tính đến ngày 26-9-2018 và nợ lãi phát sinh theo giao kết của mã món vay số 6600000704311362 cho đến khi trả nợ xong;

+ Trả nợ cho Ngân hàng H số tiền 100.000.000đ nợ gốc, 14.527.778đ nợ lãi tạm tính đến ngày 26-9-2018 và nợ lãi phát sinh theo sổ vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số NDT0730-1411 ngày 22-04-2016 cho đến khi trả nợ xong;

+ Trả nợ cho ông Nguyễn Tấn C số tiền 5.000.000đ.

Ông Võ Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Tấn C số tiền 8.000.000đ nợ riêng

- Về án phí:

Ông Võ Anh T có nghĩa vụ nộp án phí ly hôn, án phí dân sự phần nghĩa vụ trả nợ tương ứng với phần nợ chung phải trả và án phí dân sự sơ thẩm phần nợ riêng.

Bà Nguyễn Thị Xuân T1 có nghĩa vụ nộp án phí dân sự phần nghĩa vụ trả nợ tương ứng với phần nợ chung phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án; Tòa án đã thực hiện đúng thời hạn giải quyết vụ án; tiến hành thu thập, công khai chứng cứ đảm bảo đúng quy định. Các

đương sự tham gia tố tụng không khiếu nại gì về việc thụ lý, giải quyết cũng như quá trình thu thập, công khai chứng cứ. Do đó, trình tự thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án là đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Xuân T1 không yêu cầu ông Phan Thanh Văn - Văn phòng luật sư Quốc Ân - Thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà tại phiên tòa mà tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Ông Văn đồng ý với yêu cầu của bà T1. Xét việc bà T1 không yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Anh T và bà Nguyễn Thị Xuân T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 30-9-2002 đảm bảo đúng quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn và từ năm 2015 đến nay giữa ông T và bà T1 không quan tâm với nhau mỗi người sống mỗi nơi; Tòa án đã tiến hành hòa giải và tại phiên tòa ông T cương quyết ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc ông T yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn bà T1.

[2.2] Về con chung:

Ông T và bà T1 thỏa thuận: Giao cho bà T1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con Võ Anh T5, sinh ngày 21-6-2008. Ông T đồng ý đóng góp nuôi con mỗi tháng 1.400.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2018. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Cháu Võ Anh T3, sinh ngày 10-10-1998; Võ Thị Kim T4, sinh ngày 06-6-2000 đã trên 18 tuổi không mất năng lực hành vi dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản: Ông T và bà T1 đều khai tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[2.4] Về nợ: Ông T và bà T1 thống nhất có nợ Ngân hàng H 100.000.000đ tiền gốc và tiền lãi đến ngày 26-9-2018 là 14.527.778đ; nợ Ngân hàng Y 12.000.000đ tiền gốc và tiền lãi đến ngày 26-9-2018 là 22.093đ; nợ ông Nguyễn Tấn C 5.000.000đ; ông T có nợ riêng ông C 8.000.000đ; ông T và bà T1 đều thống nhất trả nợ theo yêu cầu của các Ngân hàng và của ông C. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận. Cụ thể: Ông T và bà T1 mỗi người phải trả cho Ngân hàng H 50.000.000đ tiền gốc và 7.263.889đ tiền lãi; phải trả cho Ngân hàng Y 6.000.000đ tiền gốc và 11.046đ tiền lãi; ông T và bà T1 còn phải tiếp tục trả lãi cho các Ngân hàng kể từ ngày 27-9-2018, đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Ông T phải trả cho ông C 10.500.000đ, bà T1 phải trả cho ông C 2.500.000đ.

Đối với bà Võ Thị M, bà Võ Thị T6 đều chưa yêu cầu ông T và bà T1 trả nợ và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn trong vụ án này. Khi đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với bà Nguyễn Thị T7 chưa thực hiện nghĩa vụ theo giấy triệu tập của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn trong vụ án này. Khi đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, 300.000đ án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và án phí về nghĩa vụ trả nợ là 3.688.746đ ($73.774.935 \times 5\%$), như vậy tổng cộng án phí ông T phải chịu 4.288.746đ. Bà T1 phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 3.288.746đ ($65.774.935 \times 5\%$).

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng H, Ngân hàng Y, ông Nguyễn Tấn C được Tòa án chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do đó tiền tạm ứng án phí được hoàn trả.

[2.6] Ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 83, Điều 116, Điều 117 luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010.

Tuyên xử:

1 – Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Anh T

Ông Võ Anh T được ly hôn bà Nguyễn Thị Xuân T1

2 - Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Xuân T1 được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Võ Anh T5, sinh ngày 21-6-2008. Ông Võ Anh T đồng ý đóng góp phí tổn nuôi con mỗi tháng 1.400.000đ thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9-2018 đến khi con đủ 18 tuổi

Ông Võ Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3 - Về nghĩa vụ trả nợ:

- Ông Võ Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho các tổ chức, cá nhân sau:

+ Trả cho Ngân hàng H 57.263.889đ (Trong đó: Tiền gốc 50.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2018 là 7.263.889đ)

+ Trả cho Ngân hàng Y 6.011.46đ (Trong đó: Tiền gốc 6.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2018 là 11.046đ).

+ Trả cho ông Nguyễn Tấn C 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Xuân T1 có nghĩa vụ trả nợ cho các tổ chức, cá nhân sau:

+ Trả cho Ngân hàng H 57.263.889đ (Trong đó: Tiền gốc 50.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2018 là 7.263.889đ).

+ Trả cho Ngân hàng Y 6.011.046 (Trong đó: tiền gốc 6.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2018 là 11.046đ).

+ Trả cho ông Nguyễn Tấn C 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng)

Ông Võ Anh T, bà Nguyễn Thị Xuân T1 còn phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng H và trả lãi cho Ngân hàng Y kể từ ngày 27/9/2018 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4- Về án phí:

Ông Võ Anh T phải chịu 4.288.746đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí nộp tại biên lai số AA/2016/0000494 ngày 16-3-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R; ông T còn phải tiếp tục nộp 3.988.746đ (Ba triệu chín trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi sáu đồng).

Bà Nguyễn Thị Xuân T1 phải chịu 3.288.746đ (Ba triệu hai trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng H 2.755.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0000523 ngày 27-4-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn C 325.000đ (Ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0000545 ngày 01-6-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

5- Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THA huyện R;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thi Thơ